

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	16,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.3%	-7.8%	-7.3%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

5.60  
(Aaa)  
An toàn

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

11.87  
(Aaa)  
An toàn

2023

DT thuần

222

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 34.0  
▼ 13.2%

2023

LN sau  
thuế

49.0

tỷ VNĐ

YoY  
▲ 3.10  
▲ 6.9%

2023

ROE

18.2%

+/- YoY  
▼ 2.0%

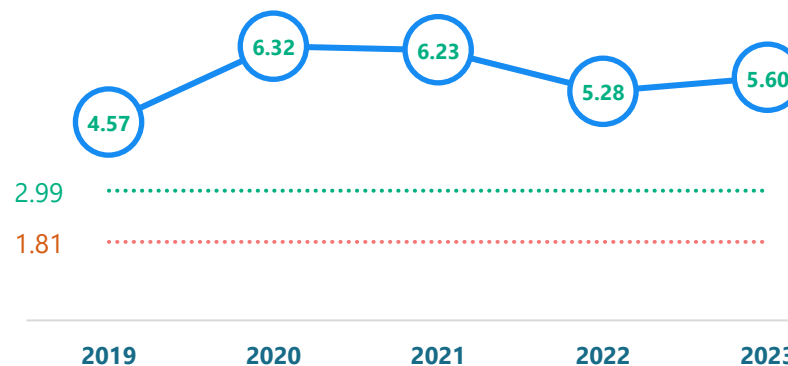
2023

ROA

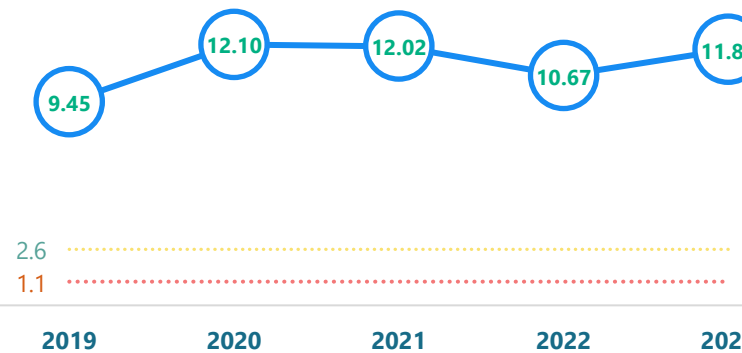
15.6%

+/- YoY  
▼ 1.5%

## Z - Score



## Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SGS** năm **2023** đạt **5.60**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **11.87 > 2.6**, cho thấy **SGS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

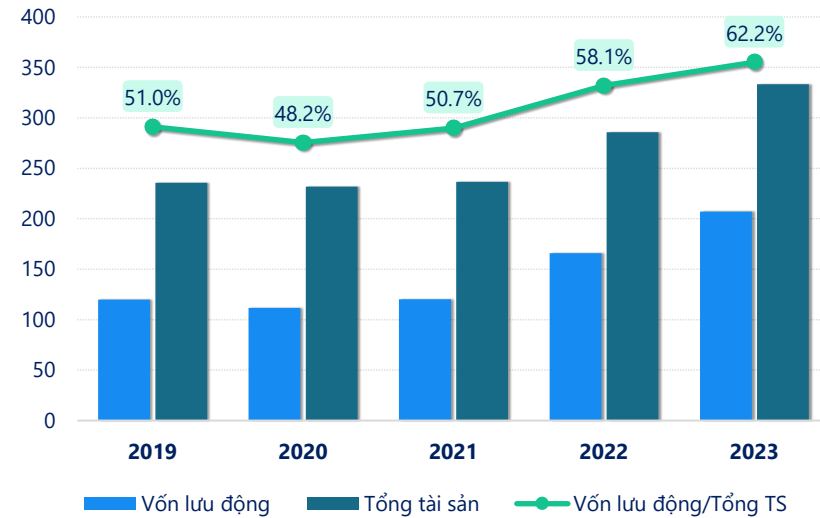
Năm **2023**, **SGS** ghi nhận doanh thu thuần **222.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **49.02** tỷ đồng, lần lượt **giảm 13.2%** và **tăng 6.86%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **18.2%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

## CTCP Vận tải Biển Sài Gòn (UPCOM: SGS)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

tỷ VNĐ



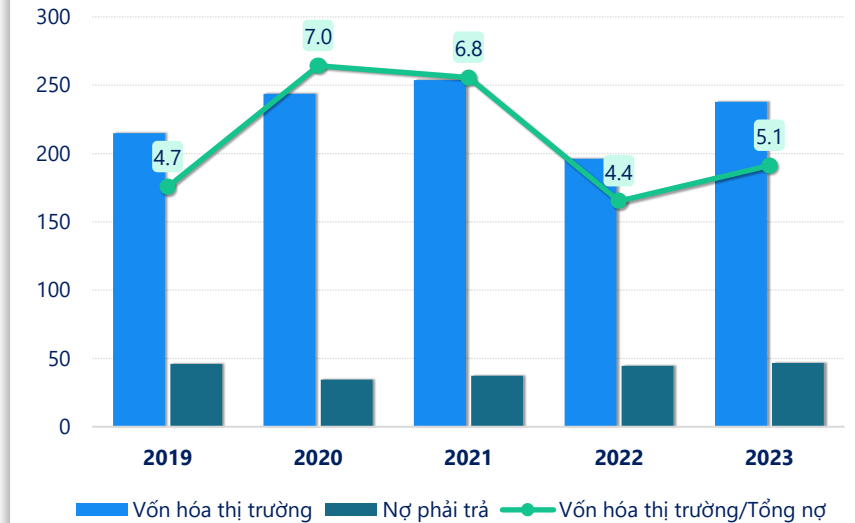
**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 5.10**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

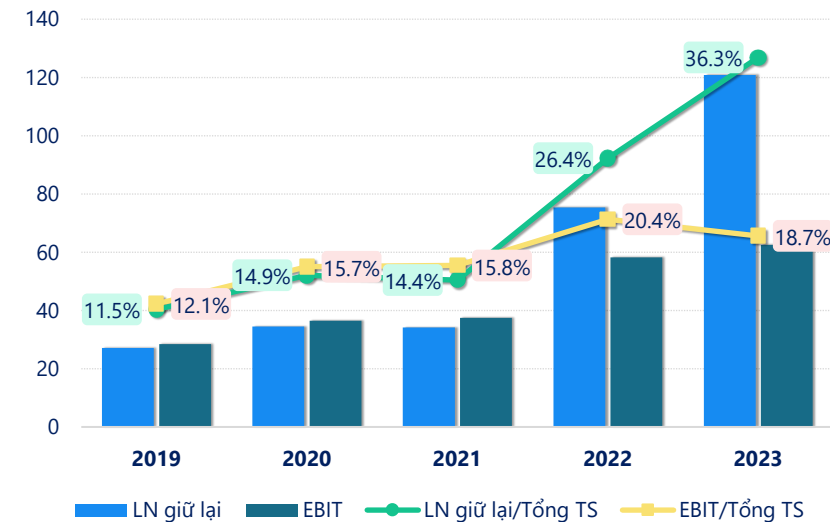
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**

tỷ VNĐ



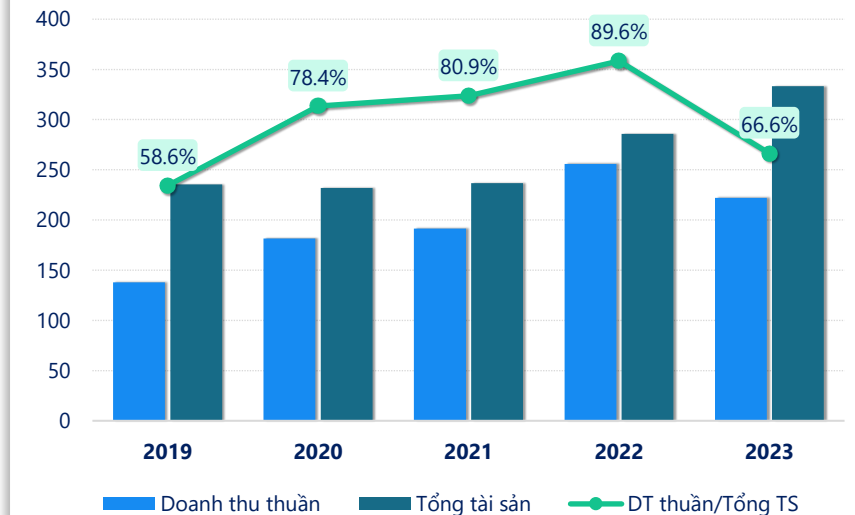
**LN giữ lại - EBIT**

tỷ VNĐ



**Doanh thu thuần/Tổng TS**

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>333</b>	<b>286</b>	<b>16.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>244</b>	<b>201</b>	<b>21.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	20.3	18.6	9.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	185	152	22.0%
Phải thu ngắn hạn	35.3	28.3	24.4%
Hàng tồn kho	1.19	0.84	40.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.63	1.24	112%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>89.0</b>	<b>85.0</b>	<b>4.7%</b>
Phải thu dài hạn	0.13	0.05	147%
Tài sản cố định	69.8	64.9	7.5%
Bất động sản đầu tư	3.28	3.47	-5.6%
Tài sản dở dang	2.59	2.59	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.04	2.41	26.1%
Lợi thế thương mại	10.2	11.6	-12.5%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>46.7</b>	<b>44.5</b>	<b>4.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>37.2</b>	<b>34.7</b>	<b>7.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.34	0.41	-18.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.9	14.1	19.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>9.48</b>	<b>9.82</b>	<b>-3.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0.57	0.91	-36.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>287</b>	<b>241</b>	<b>18.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>287</b>	<b>241</b>	<b>18.9%</b>
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>138</b>	<b>182</b>	<b>192</b>	<b>256</b>	<b>222</b>
Giá vốn hàng bán	109	139	146	189	156
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>28.5</b>	<b>42.3</b>	<b>45.1</b>	<b>66.6</b>	<b>65.9</b>
Doanh thu HĐTC	6.10	8.34	4.46	5.81	10.7
Chi phí TC	0.20	0.43	0.25	0.16	0.21
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.19</b>	<b>0.02</b>	<b>0</b>	<b>0.05</b>	<b>0.13</b>
LN trong công ty LKLD	2.79	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.08	0	0	0
Chi phí QLDN	9.54	14.0	12.2	15.0	14.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>27.6</b>	<b>36.1</b>	<b>37.1</b>	<b>57.2</b>	<b>61.5</b>
Lợi nhuận khác	0.60	0.29	0.39	0.95	0.85
<b>LN trước thuế</b>	<b>28.2</b>	<b>36.4</b>	<b>37.5</b>	<b>58.2</b>	<b>62.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>22.8</b>	<b>31.1</b>	<b>30.1</b>	<b>45.9</b>	<b>49.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>22.4</b>	<b>30.5</b>	<b>29.2</b>	<b>44.6</b>	<b>48.2</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.7	-3.38	26.6	52.3	34.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.62	37.5	-12.0	-52.8	-32.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.4	-23.1	-23.4	1.11	-0.56
Tiền đầu kỳ	19.1	15.8	26.8	18.0	18.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-3.33</b>	<b>11.0</b>	<b>-8.76</b>	<b>0.59</b>	<b>1.65</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.05	-0.04	-0.02	0.06
Tiền cuối kỳ	15.8	26.8	18.0	18.6	20.3